TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2025/KDTM-PT
Ngày 12 – 3 – 2025
V/v *"Tranh chấp hợp đồng thi công"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Ông Cao Văn Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12-3-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 28/2024/TLPT-KDTM ngày 31-10-2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng thi công"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM-ST ngày 12-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2025/QĐ-PT ngày 03-02-2025; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH Đ**; địa chỉ trụ sở: Lô B D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Bùi Trần Thùy V, sinh năm 1993; ông Phạm Văn V1; sinh năm 2000; cùng địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà T, H N, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng; theo Hợp đồng uỷ quyền lập ngày 13-12-2023 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Đ; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Văn C; bà Trần Thị H– Luật sư Công ty L, cùng địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà T, H N, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* **Công ty cổ phần X**; địa chỉ trụ sở: A L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Trần Công P; chức vụ: Phụ trách Phòng KH-KD và ông Huỳnh Đình T; chức vụ: Trưởng phòng ĐT-KTTC; theo Giấy uỷ quyền số 35/GUQ-CT ngày 21-02-2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần X; có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH X (DNDA); địa chỉ đăng ký: Tầng F, số D đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội, địa chỉ liên lạc: Tầng E, số G Xã Đ, quận Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; vắng mặt.

* *Người kháng cáo*: Bị đơn - Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:

**** Nguyên đơn - Công ty TNHH Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án:***

Ngày 23-4-2015, Công ty TNHH X (sau đây gọi là Công ty X - T) và Liên doanh Tổng công ty X1 công trình ký kết Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 59/2015/HĐTC (Hợp đồng 59) về việc thi công công trình Gói thầu XL10: Xây lắp và khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công đoạn Km38 + đến cầu K+88,09 (không bao gồm các cầu: Km38+548,89, Km39+983,507, Km40+768,33) thuộc Dự án phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 - xây dựng công trình đường H - Túy Loan theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Ngày 26-4-2019, Công ty cổ phần X (sau đây gọi là Công ty CP X) ký kết Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình số 18/2019/HĐTC-LS0TL với Công ty TNHH X (nay là Công ty TNHH Đ) (sau đây gọi là Công ty Đ) về việc xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hoàn trả tuyến đường ĐT.601 vị trí số 2 (lý trình tuyến ĐTT.601 từ Km 25+578,83 - Km26+314,672 thuộc Dự án: Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 - Xây dựng công trình đường H đoạn L - Túy Loan theo hình thức xây dựng - chuyển giao, với nội dung chủ yếu như sau:

Nội dung và khối lượng công việc: Nhà thầu chính là Công ty CP X giao cho Nhà thầu phụ là Công ty Đ thi công xây dựng hạng mục: xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công (BVTC) hạng mục hoàn trả tuyến đường ĐT.601 vị trí số 2 (lý trình tuyến ĐTT.601 từ Km 25+578,83 - Km26+314,672 thuộc dự án đường H đoạn L - T tại Gói thầu XL10 - Xây lắp và khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công đoạn Km38+00 - Đến đầu cầu K+88,09 (không bao gồm các cầu: Km38+548,89, Km39+983,507, Km40+768,33).

Giá trị hợp đồng: Giá trị hợp đồng sau thuế 16.344.170.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày Công ty CP X nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ của Công ty Đ, thì Công ty CP X lập hồ sơ thanh toán trình Chủ đầu tư và đề nghị Chủ đầu tư thanh toán tiền cho Công ty Đ. Công ty Đ phối hợp Công ty CP X để thực hiện thanh toán

với Chủ đầu tư theo quy định tại khoản 8.4 [Thời hạn thanh toán] trong hợp đồng chính.

Tiền bị giữ lại và thời hạn thanh toán tiền giữ lại:

- Tạm giữ số tiền chờ quyết toán Công trình tương đương 03% giá trị Hợp đồng được nghiệm thu. Công ty CP X sẽ phải thanh toán cho Công ty Đ khi Chủ đầu tư thanh toán cho Công ty CP X và Công ty Đ cung cấp Thư bão lãnh vô điều kiện của Ngân hàng với thời gian hiệu lực của T1 bão lãnh đến hết ngày Công ty CP X hợp đồng với Chủ đầu tư.

- Tạm giữ chi phí bảo hành công trình tương đương 05% giá trị Hợp đồng được nghiệm thu. Công ty CP X sẽ phải thanh toán cho Công ty Đ khi Chủ đầu tư thanh toán cho Công ty CP X và Công ty Đ cung cấp Thư bão lãnh vô điều kiện của Ngân hàng với thời gian hiệu lực của T1 bão lãnh đến hết ngày Công ty CP X hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình.

- Tạm giữ số tiền tương ứng với số tiền Công ty CP X đóng góp vốn chủ sở hữu là 10,7% tính trên số tiền thực tế thanh toán cho Công ty Đ. Số tiền này Công ty CP X thanh toán cho Công ty Đ khi dự án kết thúc, bàn giao cho Nhà nước và Chủ đầu tư hoàn trả cho Công ty CP X.

Tháng 7 năm 2019, Công ty Đ và Công ty CP X lập Hồ sơ thanh toán đợt 1 của Hợp đồng số 18/2019/HĐTC-LS-TL đối với hạng mục xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hoàn trả tuyến đường ĐT.601 vị trí 2 (lý trình tuyến ĐTT.601 từ Km 25+578,83 - Km 26+314,672 thuộc dự án đường H đoạn L - T. Theo đó, trong Phiếu giá thanh toán Đợt 1, đại diện cả hai bên đã xác nhận giá trị thanh toán khối lượng thi công công trình xây dựng công trình hạng mục đường hoàn trả ĐT.601 (điểm số 2), với nội dung chủ yếu như sau:

Giá trị thanh toán đợt này: 10.810.003.000 đồng;

Giá trị tạm giữ lại chờ quyết toán và bảo hành: 910.316.080 đồng;

Giá trị tạm giữ lại để góp vốn vào CĐT: 1.059266.500 đồng;

Giá trị tạm giảm trừ tư vấn thiết kế dự án: 23.356.000 đồng;

Giá trị đề nghị thanh toán đợt này: 8.817.064.420 đồng.

Trong năm 2019, Công ty Đ và Công ty CP X lập Hồ sơ thanh toán đợt 2 Hợp đồng số 18/2019/HĐTC-LS-TL đối với hạng mục xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hoàn trả tuyến đường ĐT.601 vị trí 2 (lý trình tuyến ĐTT.601 từ Km 25+578,83 – Km26+314,672 thuộc dự án đường H đoạn L - T. Theo đó, trong Phiếu giá thanh toán Đợt 2, đại diện cả bên xác nhận giá trị thanh toán khối lượng thi công xây dựng công trình hạng mục đường hoàn trả DT.601(điểm số 2), với nội dung chủ yếu như sau:

Giá trị thanh toán đợt này: 2.244.377.000 đồng;

Giá trị tạm giữ lại chờ quyết toán và bảo hành: 189.000.160 đồng;

Giá trị tạm giữ lại để góp vốn vào CĐT: 1.279.191.822 đồng;

Giá trị đề nghị thanh toán đợt này: 1.835.451.000 đồng.

Ngày 02-12-2022, Công ty CP X đã có Công văn số 402/CV-CT ngày 02-12-2022 về việc "Thanh quyết toán Hợp đồng thầu phụ số 18/2019/HĐTC-LS-TL ngày 26-4-2019" gửi đến Công ty Đ trong đó xác nhận các khoản nợ chưa thanh toán cho Công ty Đ như sau: Giá trị giữ lại chờ quyết toán và bảo hành 1.099.316.240 đồng; Giá trị giữ lại để góp vốn chủ sở hữu: 1.279.191.822 đồng; Giá trị tạm giảm trừ tư vấn dự án 23.356.000 đồng. Bên cạnh đó, đối với giá trị chưa thanh toán theo đợt thu đợt 2 là 1.612.095.567 đồng. Công ty CP X nêu rõ lý do đang gặp khó khăn về tài chính dẫn tới chưa thanh toán cho Công ty Đ giá trị còn lại của hồ sơ nghiệm thu đợt 2 gói thầu XL10 và Công ty CP X cam kết sẽ thanh toán số tiền còn lại chậm nhất vào ngày 31-5-2023.

Ngày 12-12-2022, Công ty Đ phản hồi Công văn 402 của Công ty CP X bằng Công văn số 491/CV-DACINCO về việc: Yêu cầu thanh, quyết toán Hợp đồng thầu phụ số 18/2019/HĐTC-LS-TL ngày 26-4-2019 với nội dung không đồng ý kéo dài thời gian nợ thanh toán đến ngày 31-5-2019 như Công văn 402 nêu trên và đề nghị Công ty CP X thanh toán ngay cho Công ty Đ toàn bộ công nợ.

Ngày 29-01-2023, Công ty Đ và Công ty CP X đã ký kết Biên bản đối chiếu công nợ xác nhận số tiền Công ty CP X còn nợ Công ty Đ là 4.013.959.629 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc mà Công ty CP X chưa thanh toán cho Công ty Đ là 4.013.959.629 đồng.

Ngoài nghĩa vụ trả nợ gốc nêu trên, căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQQ-HĐTP thì Công ty CP X còn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty Đ tiền lãi chậm trả với lãi suất tương đương với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (xét xử sơ thẩm). Tại Đơn khởi kiện, Công ty Đ tạm tính lãi suất chậm trả là 10%/năm, theo đó tổng cộng tiền lãi chậm trả mà Công ty CP X phải thanh toán cho Công ty Đ tạm tính là: 1.701.211.629 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi hợp đồng Công ty Đ yêu cầu Công ty CP X phải thanh toán tạm tính đến ngày 07-12-2023 là: 5.754.170.707 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện và thay đổi phần lãi chậm thanh toán tương ứng với phần yêu cầu còn lại, cụ thể như sau:

Rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền tạm giữ chờ quyết toán, chờ bảo hành 1.099.316.240 đồng và phần lãi chậm trả tương ứng.

Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vốn góp chủ sở hữu là 283.574.337 đồng (1.279.191.822 đồng - 995.617.485 đồng) và thay đổi khoản tiền lãi chậm trả tương ứng. Phần yêu cầu khởi kiện còn lại Công ty TNHH Đ yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty Cổ phần X thanh toán bao gồm:

1. Tiền khối lượng hoàn thành chưa thanh toán 1.612.095.567 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01-10-2019 đến 12-9-2024 với mức lãi suất 10,5%/năm là: 838.022.609 đồng.

2. Tiền vốn góp chủ sở hữu là 995.617.485 đồng và lãi chậm trả tương ứng với thời gian các đợt Công ty X - T đã hoàn trả cho Công ty CP X, với mức lãi suất 10,5%/năm là: 177.354.170 đồng.

3. Tiền giảm trừ tư vấn thiết kế là: 23.356.000 đồng.

**** Bị đơn - Công ty Cổ phần X và người đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án:***

Theo quy định của Luật Đấu thầu, Công ty CP X không có tư cách là "nhà thầu chính" trong gói thầu BT Cam Lộ - T, Chủ đầu tư là Công ty X, cụ thể:

Ngày 25-11-2015, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số 5050/QĐ-BQP; Quyết định về cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X (100% vốn nhà nước) thuộc Bộ; theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18-7-2011 của Chính phủ.

Luật quy định, "Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp". "Đối với các tài sản là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình bị đình hoãn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm tiếp tục kế thừa, theo dõi và xử lý theo quy định của pháp luật. Đồng thời doanh nghiệp cổ phần hóa buộc phải hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ cho các tổ chức, cá nhân trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, là điều kiện tiên quyết để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xác định giá trị doanh nghiệp. Nhiệm vụ của doanh nghiệp C1 (Công ty TNHH MTV X), từ sau khi khóa sổ kế toán là: "tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần X báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần".

Ngày 17-7-2017, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số 2798/QĐ-BQP; Quyết định về giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV X Tường/QK5. Nội dung quyết định ghi rõ: Phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01-01-2017 của Công ty TNHH MTV X Tường/QK5 để cổ phần hóa. Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa: 649.659.337.246 đồng; giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: 158.070.743.794 đồng.

Khoản 2 Điều 3 Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30-12-2011 của Bộ T3 quy định: "Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, là thời điểm khóa sổ kế toán". Nghị định 59 không quy định doanh nghiệp cổ phần hóa sau thời điểm đã khóa sổ kế toán được mở lại sổ kế toán để tổ chức sản xuất kinh doanh. Nghĩa là, sau thời điểm 0 giờ ngày 01-01-2017 doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X còn ký hợp đồng làm phát sinh công nợ là đã phạm vào điều cấm của luật.

Ngày 13-3-2018, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định bán cổ phần lần đầu (IPO) trên Sàn chứng khoán Hà Nội. Ngày 30-8-2018, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định sửa đổi bổ sung quyết định ngày 13-3-2018. Với cơ cấu: Cổ phần nhà nước, do Bộ Q đại diện chủ sở hữu 45,33% vốn điều lệ; Cổ phần bán cho người lao động 3,41% vốn điều lệ; Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác 51,26% vốn điều lệ.

Các tổ chức, cá nhân mua – chiếm giữ cổ phần trở thành cổ đông. Các cổ đông tiến hành thành lập Công ty cổ phần theo quy định của pháp luật. Ngày 28-01-2019, doanh nghiệp C1 được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, cũng là ngày Công ty Cổ phần X (sau đây gọi là Công ty CP X) được thành lập (ngày 28-01-2019).

Từ khi được thành lập đến nay, Công ty CP X chưa khi nào và chưa bao giờ làm và nộp hồ sơ với tư cách là "Nhà thầu" để tham gia đấu thầu Gói đầu tư C - T do Chủ đầu tư là Công ty X (Bên giao thầu). Do vậy, theo quy định của Luật đấu thầu thì Công ty CP X hoàn toàn không có tư cách là "Nhà thầu"; càng không có tư cách cũng như quyền được ký giao thầu cho bất kỳ nhà thầu phụ nào. Vậy nên, "Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình" số 18/2019/HĐTC-LS-TL ngày 26-4-2019, ông Dương Ngọc T2 nhân danh đại diện Công ty CP X ký hợp đồng với tư cách "Nhà thầu chính", giao thầu cho Nhà thầu phụ - Công ty TNHH X (nay là Công ty Đ) là trái luật.

Bộ Q thay mặt Nhà nước tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước (cổ phần hóa Công ty TNHH MTV X) thành công ty cổ phần, thực chất là Nhà nước chuyển nhượng một phần tài sản của Nhà nước cho các chủ thể khác. Nhà nước tiến hành chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp từ một chủ (Nhà nước) thành doanh nghiệp nhiều chủ (nhiều cổ đông) đồng sở hữu doanh nghiệp (Công ty cổ phầX). Do vậy, Công ty TNHH MTV X (doanh nghiệp C1) và Công ty CP X là hai công ty khác nhau; hai pháp nhân khác nhau, có quyền, nghĩa vụ độc lập, khác nhau trong các quan hệ pháp luật. Quyền, nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV X không phải là quyền, nghĩa vụ của Công ty CP X. Và ngược lại, quyền, nghĩa vụ của Công ty CP X không liên quan gì đến quyền, nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV X.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, pháp nhân chuyển đổi (Công ty CP X) kế thừa quyền, nghĩa vụ của pháp nhân được chuyển đổi (Công ty TNHH MTV X), theo nguyên tắc: Khi kế thừa quyền luôn luôn đi đôi với nghĩa vụ, đồng thời bắt buộc phải có sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ hợp pháp mới có đủ căn cứ pháp luật để kế thừa (khoản 3 Điều 74 BLTTDS).

Như vậy, nếu năm 2015 Công ty TNHH MTV X tiến hành làm thủ tục để được cấp có thẩm quyền công nhận là "nhà thầu chính", theo gói thầu C - Túy Loan chủ đầu tư là Công ty X (bên giao thầu), thì cũng không có liên quan, quan hệ gì với Công ty CP X.

Ông Dương Ngọc T2, nguyên là Chủ tịch Công ty TNHH MTV X (doanh nghiệp C1). Kết thúc cổ phần hóa, ông Dương Ngọc T2 được Bộ Q cử làm người đại diện vốn Nhà nước, đồng thời được Công ty CP X bổ nhiệm làm Tổng giám đốc Công ty CP X. Giai đoạn làm lãnh đạo Công ty TNHX ông Dương Ngọc T2 đã không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về nhiệm vụ của doanh nghiệp C1. Sau khi có quyết định tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp và sau khi đã có quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của Bộ Q, ông T2 vẫn ký nhiều hợp đồng trái luật. Đến thời điểm (28-01-2019) Công ty TNHH MTV X không còn tồn tại; không còn tư cách pháp nhân đã để lại nhiều công trình còn dang dở không có khả năng tiếp tục thi công cũng như không còn tư cách pháp

nhân để thanh quyết toán dự án – gói thầu. Nhận thức sai lầm dẫn đến việc làm không đúng theo quy định pháp luật của ông Dương Ngọc T2 đã để lại hậu quả, hệ lụy cho các bên liên quan. Pháp luật là thượng tôn, đề nghị quý Tòa giải quyết đúng theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty CP X; trong đó có tài sản của Nhà nước chiếm 45,33% vốn điều lệ.

- Đến nay đã hơn 05 năm, kể từ ngày được thành lập (28-01-2019) Công ty CP X vẫn chưa được nhận bàn giao tài sản, nguồn vốn, người lao động từ doanh nghiệp cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV X nên chưa đủ điều kiện pháp lý để tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Ngày 16-11-2017, Chính phủ ra Nghị định 126/2017/NĐ-CP thay thế Nghị định 59 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2018 (sau đây gọi tắt là Nghị định 126). Thời hạn bàn giao được quy định trong Nghị định của Chính phủ là 90 ngày kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 28-01-2019 (xem phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định 126 và Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 04-5-2018 của Bộ T3 hướng dẫn thực hiện Nghị định 126).

Thực tế kể từ khi kết thúc việc cổ phần hóa ngày 28-01-2019 cho đến nay (hơn 05 năm), Công ty CP X chưa được nhận bàn giao từ doanh nghiệp C1 - Công ty TNHH MTV X Tường/QK5. Tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 126 quy định: "Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp C1". Công ty CP X chưa được nhận bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa do bên doanh nghiệp cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV X Tường/QK5 chưa làm xong báo cáo tài chính và quyết toán tài chính nên chưa thực hiện việc bàn giao theo quy định của pháp luật.

Ngày 09-3-2023, Bộ 1 có công văn số 402/QK-PTC gửi Công ty CP X. Nội dung công văn có đoạn: "Bộ Q chưa bàn giao vốn nhà nước sang Công ty CP X, chưa hoàn thành việc cổ phần hóa doanh nghiệp…". Do chưa được nhận bàn giao, nên Công ty CP X chưa thể tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty CP X do chưa nhận được bàn giao nên cũng không có cơ sở để phát sinh trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 126/2017/NĐ-CP; không có căn cứ để kế thừa và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 74 BLTTDS.

Tại Điều 2 Quyết định số 757/QĐ-BQP ngày 13-3-2018 của Bộ trưởng Bộ Q, ghi rõ: "Chủ tịch, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV X chịu trách nhiệm về điều hành, quản lý và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động cho Công ty CP X theo quy định của pháp luật hiện hành".

Với những nội dung quy định của pháp luật cùng nội dung quyết định của Bộ trưởng Bộ Q đã viện dẫn, thì ông Dương Ngọc T2 đại diện Công ty CP X ký hợp đồng, giao thầu cho Công ty TNHH X (nay là Công ty Đ) là trái luật.

- Ông Dương Ngọc T2 đại diện Công ty CP X tiến hành ký hợp đồng, giao thầu cho Công ty TNHH X (nay là Công ty Đ), không có ủy quyền hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự: "Đại diện pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền". "Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân". "Pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự". "Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện". "Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật… Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định".

Do Công ty CP X mới được thành lập ngày 28-01-2019, không có tư cách "nhà thầu" trong gói thầu C - T, chủ đầu tư là Công ty X. Nên đại diện pháp luật của Công ty CP X không có được quyền ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty CP X ký bất kỳ một hợp đồng nào có liên quan đến gói thầu này. Nên thực tế có văn bản ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty CX ký hợp đồng liên quan đến gói thầu C - T thì văn bản ủy quyền đó là không đúng thẩm quyền, đương nhiên là không hợp lệ.

Như vậy, ông Dương Ngọc T2 nhân danh đại diện Công ty CP X ký Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình số 18/2019/HĐTC-LS-TL ngày 26-4-2019, giao thầu cho Công ty TNHH X (nay là D) không có sự ủy quyền hợp lệ.

Đề nghị quý Tòa triệu tập ông Dương Ngọc T2 để làm rõ nội dung này. Việc ông T2 nhân danh Tổng Giám đốc Công ty CP X (không có tư cách nhà thầu) ký hợp đồng với bên thứ ba trong khi không có sự ủy quyền hợp lệ đúng theo quy định của pháp luật, là việc làm trái luật.

Với những lý do nêu trên, Công ty CP X đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để xem xét và quyết định theo hướng: Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình số 18/2019/HĐTC-LS-TL ngày 26-4-2019 ông Dương Ngọc T2 nhân danh Công ty CP X với tư cách là "nhà thầu chính" giao thầu cho Công ty TNHH X (nay là Công ty Đ) là hợp đồng vô hiệu.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X trình bày:***

- Tại Công văn số 12/CVCLTL ngày 24-01-2024, Công ty X trình bày: Căn cứ giá trị nghiệm thu, thanh toán KLXL hoàn thành Gói thầu xây lắp số 10 (bao gồm cả xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hoàn trả tuyến đường ĐT 601) do Công ty CP X đảm nhận thi công tại Dự án đường H đoạn L - T. Căn cứ giá trị vốn chủ sở hữu nhà đầu tư Công ty CP X đã góp vào Công ty X và giá trị vốn chủ sở hữu đã được Công ty X thanh toán hoàn trả cho nhà đầu tư Công ty CP X từ đầu dự án đến nay. Công ty X cung cấp thông tin như sau:

1. Về nghiệm thu, thanh toán KLXL hoàn thành Gói thầu xây lắp số 10:

- Tổng giá trị nghiệm thu KLHT là: 240.708.045.000 đồng;

- Tổng giá trị đã giải ngân cho nhà thầu là: 231.452.328.000 đồng;

- Tổng số tiền còn tạm giữ chưa thanh toán là: 9.255.717.000 đồng.

(Giá trị tạm giữ chưa thanh toán bao gồm cả tiền tạm giữ chờ quyết toán và giá trị tạm giữ bảo hành theo quy định của hợp đồng).

+ Tiền tạm giữ chờ quyết toán sẽ được thanh toán sau khi gói thầu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

+ Tiền tạm giữ chờ bảo hành sẽ được thanh toán sau hết thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng.

2. Về vốn chủ sở hữu: Công ty CP X đã góp vào Công ty X với vai trò là nhà đầu tư để thực hiện các gói thầu xây lắp (trong đó có cả Gói thầu XL số 10) và giá trị vốn chủ sở hữu đã được Công ty X thanh toán hoàn trả như sau:

- Tổng giá trị nghiệm thu KLHT là: 38.725.259.108 đồng;

- Tổng giá trị đã giải ngân cho nhà thầu là: 26.097.062.000 đồng;

- Tổng số tiền còn tạm giữ chưa thanh toán là: 12.628.197.108 đồng.

Vốn chủ sở hữu sẽ được thanh toán khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thanh toán cho Dự án theo tiến độ, kế hoạch của Hợp đồng BT.

Giá trị tạm giữ chờ quyết toán, tạm giữ bảo hành cũng như giá trị vốn chủ sở hữu còn được thanh toán của Công ty CP X được theo dõi chung (bao gồm các gói thầu mà Công ty CP X đảm nhận thi công), không tách giá trị tạm giữ chờ quyết toán, tạm giữ bảo hành cũng như giá trị vốn chủ sở hữu còn được thanh toán đối với hạng mục xây lắp, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công hoàn trả tuyến đường ĐT 601.

- Ngày 16-5-2024, Công ty X trình bày bổ sung nội dung nêu tại Công văn số 57/CV-CLTL:

1. Về nghiệm thu, thanh toán KLXL hoàn thành Gói thầu XL số 10:

1.1. Về giá trị nghiệm thu, tạm giữ:

a. Tổng giá trị nghiệm thu KLHT là: 240.708.045.000 đồng.

b. Giá trị tạm giữ bảo hành (= a.x 5%) là: 12.035.403.000 đồng.

c. Giá trị tạm giữ chờ quyết toán (= a. x 3%) là: 7.221.241.000 đồng.

d. Giá trị được thanh toán (= a – b – c) là: 221.451.401.000 đồng.

1.2. Về giá trị đã thanh toán cho nhà thầu: 231.452.328.000 đồng.

a. Thanh toán KLHT là: 221.451.401.000 đồng.

b. Thanh toán tiền tạm giữ bảo hành là: 10.000.927.000 đồng.

c. Thanh toán tiền tạm giữ chờ quyết toán là: 0 đồng.

(Giá trị bảo hành nhà thầu đã được thanh toán 10.000.927.000 đồng là do nhà thầu nộp bảo lãnh Ngân hàng để đảm bảo theo quy định của Hợp đồng).

1.3. Giá trị còn tạm giữ bảo hành, chờ quyết toán của nhà thầu: 9.255.717.000 đồng.

+ Giá trị tạm giữ bảo hành là: 2.034.476.000 đồng.

+ Giá trị tạm giữ chờ quyết toán là: 7.221.241.000 đồng.

1.4. Về thời gian thanh toán giá trị tạm giữ bảo hành, quyết toán:

+ Giá trị tạm giữ chờ quyết toán còn lại nêu trên: Nhà thầu sẽ được thanh toán khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quyết toán.

(Hiện nay, Nhà thầu đang trình các cơ quan liên quan thẩm định, phê duyệt quyết toán, chưa xác định được thời gian cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quyết toán).

+ Giá trị tạm giữ chờ bảo hành còn lại nêu trên: Nhà thầu sẽ được thanh toán giá trị tạm giữ chờ bảo hành còn lại nêu trên khi hết thời gian bảo hành theo quy định của Hợp đồng số 59/2015/HĐTC ngày 23-4-2015.

2. Tạm giữ bảo hành, chờ quyết toán: Bên A tạm giữ 8% trên giá trị nghiệm thu KLXL hoàn thành (bao gồm: 5% bảo hành, 3% chờ quyết toán). Trong quá trình thực hiện bên A đã thực hiện trích tạm giữ 8% theo đúng quy định. Về số liệu chi tiết đã được nêu tại mục 1.

3. Phê duyệt quyết toán, thời gian bảo hành công trình và tiến độ thanh toán vốn chủ sở hữu:

+ Phê duyệt quyết toán: Hiện nay, nhà thầu đang trình duyệt quyết toán, chưa xác định được thời gian cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quyết toán.

+ Thời gian bảo hành công trình: Theo quy định của Hợp đồng, nhà thầu thực hiện bảo hành công trình 42 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng và được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi bên B.

+ Tiến độ thanh toán vốn chủ sở hữu: Theo Hợp đồng BT ký giữa Công ty X với Bộ G vận tải quy định "Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư doanh nghiệp BT sau khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, hoặc có quy định khác của cấp có thẩm quyền, thời gian dự kiến từ 2021 đến 2025", mỗi năm 02 kỳ vào 29-3 và 29-9. Đến nay, Nhà nước đã thanh toán cho nhà đầu tư – Doanh nghiệp BT đến kỳ 29-3-2024.

- Đối với nội dung cung cấp thông tin về số tiền và thời gian mà Công ty X hoàn trả vốn chủ sở hữu cho Công ty CP X đối với riêng gói thầu xây lắp số 10, tại Công văn số: 96/CV-CLTL ngày 04-9-2024 Công ty X trình bày như sau: Việc góp vốn của các Nhà đầu tư (bao gồm cả Công ty CP X) để phục vụ cho việc giải ngân cho Dự án (Vốn đối ứng 10,83%) theo quy định của Hợp đồng đã ký kết giữa Nhà đầu tư - Doanh nghiệp Dự án với Bộ G. Quá trình thực hiện góp vốn, cũng như quá trình hoàn trả vốn góp không tách riêng cho từng gói thầu, Vì vậy, dựa trên giá trị góp vốn, giá trị giải ngân, tỷ lệ vốn đối ứng, giá trị Nhà

nước thanh toán có thể xác định như sau: " Số tiền vốn chủ sở hữu đã được hoàn trả liên quan đến gói thầu xây lắp số 10 (phần do Công ty CP X thi công) khoảng: 19,5 tỷ đồng. Thời gian hoàn trả từ 14-02-2022 đến 30-5-2024 là 06 đợt. Theo quy định của Hợp đồng BT ký giữa Nhà đầu tư - Doanh nghiệp Dự án với Bộ G1 thông Vận tải, "Nhà nước thanh toán cho Nhà đầu tư Doanh nghiệp BT sau khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, hoặc có quy định khác của cấp có thẩm quyền, thời gian dự kiến từ 2021 đến 2025", mỗi năm 02 kỳ vào 29-3 và 29-9.

**** Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM-ST ngày 12-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 244; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 116, Điều 117; Điều 357; Điều 398; Điều 401; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138; Điều 139; Điều 141; Điều 144; Khoản 8 Điều 146 của Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ về việc tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền: 3.646.425.431 đồng. Trong đó:

+ Tiền khối lượng hoàn thành: 1.612.095.567 đồng, tiền tạm giữ vốn góp chủ sở hữu: 995.617.485 đồng, tiền giảm trừ tư vấn thiết kế: 23.356.000 đồng.

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 1.015.376.779 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty TNHH Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng Công ty cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty cổ phần X thanh toán tiền tạm giữ chờ quyết toán, chờ bảo hành 1.099.316.240 đồng, khoản tiền vốn góp chủ sở hữu là 283.574.337 đồng, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu là: 104.928.500 đồng.

Hoàn trả ông Công ty TNHH Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 56.857.585 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

** Đơn kháng cáo:* Ngày 26-9-2024, Công ty cổ phần X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến*:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cổ phần X do không có căn cứ và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM-ST ngày 12-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đương sự này.

Công ty cổ phần X tại đơn kháng cáo trình bày nhiều lý do nhưng tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty nêu hai lý do chính để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm là do công ty không phải là đối tượng chịu trách nhiệm phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ và người đại diện cho Công ty cổ phần X ký kết hợp đồng thi công với Công ty Đ là không được uỷ quyền hợp pháp. Đồng thời, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty cổ phần X bổ sung đơn kháng cáo là trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm không huỷ bản án sơ thẩm thì đề nghị xem xét lại phần tiền lãi cho Công ty cổ phần X để giảm thiểu thiệt hại cho Công ty.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại phần tiền lãi cho Công ty cổ phần X là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu đề nghị huỷ bản án và công ty kháng cáo phần tiền lãi nhưng cũng không trình bày được cụ thể số tiền, lãi suất, thời gian tính lãi như thế nào theo công ty là phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét yêu cầu bổ sung nội dung kháng cáo này của Công ty cổ phần X.

[2] Xét Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần X thì thấy:

[2.1] Thứ nhất, Công ty cổ phần X cho rằng do chưa được nhận bàn giao hồ sơ, sổ sách kế toán từ Công ty TNHH một thành viên X trong quá trình cổ phần hoá nên không xác định được khoản nợ với Công ty TNHH Đ.

Công ty TNHH một thành viên X được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 07-12-2009, với chủ sở hữu là Bộ Q.

Ngày 25-11-2015, Bộ trưởng Bộ Q có Quyết định số 5050/QĐ-BQP về cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên X thuộc Bộ.

Vì vậy mà Công ty TNHH một thành viên X đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28-01-2019 tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Đ thành Công ty cổ phần X.

Ngày 13-3-2018, Bộ Q ban hành Quyết định số 757/QĐ-BQP phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH một thành viên X thành công ty cổ phần. Quyết định này ban hành căn cứ Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16-11-2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Khoản 3 Điều 21 của Nghị định 126/2017/NĐ-CP quy định trong thời gian 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành các công việc sau: Lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu; Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính; … Đồng thời, Phụ lục II của Nghị định này cũng quy định phải tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần X thời hạn nói trên.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty cổ phần X trình bày cho đến nay vẫn chưa được nhận bàn giao hồ sơ, sổ sách kế toán, tài sản công ty theo quy định về cổ phần hoá doanh nghiệp và xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên X là ông Dương Ngọc T2, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, từ sau khi cổ phần hoá thành Công ty cổ phần X thì ông Dương Ngọc T2 không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty mà trở thành đại diện phần vốn góp nhà nước trong công ty và giữ chức vụ Tổng Giám đốc. Vì vậy mà việc Công ty cổ phần X kháng cáo do chưa được nhận bàn giao hồ sơ, sổ sách kế toán để từ chối trách nhiệm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty TNHH Đ là do chính từ lỗi bàn giao trong nội bộ của công ty.

Theo quy định tại Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2015 về chuyển đổi hình thức của pháp nhân thì *"Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi."* Như vậy, Công ty cổ phần X kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH một thành viên X, kể cả các khoản nợ.

Do đó, lý do kháng cáo này của Công ty cổ phần X là không có căn cứ.

[2.2] Thứ hai, Công ty cổ phần X cho rằng Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình số 18/2019/HĐTC-LS0TL ngày 26-4-2019 mà công ty đã ký kết với Công ty TNHH X (nay là Công ty TNHH Đ) do ông Dương Ngọc T2, chức vụ Tổng giám đốc Công ty, không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần X đại diện tham gia ký kết là không đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng thầu phụ thi công nói trên giữa Công ty cổ phần X và Công ty TNHH Đ ký kết ngày 26-4-2019 là ngay sau khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp ngày 28-01-2019; không được người có thẩm quyền ký kết nhưng sau khi ký hợp đồng, Công ty Đ đã thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần X không phản đối phần Công ty Đ đã thi công mà tiến hành nghiệm thu công trình, lập hồ sơ thanh toán, xác nhận khối lượng hoàn thành. Cụ thể, tháng 7-2019, Công ty cổ phần X và Công ty TNHH Đ đã lập Hồ sơ thanh toán đợt 1 của Hợp đồng số 18/2019/HĐTC-LS-TL, giá trị thanh toán là 10.810.003.000 đồng; sau đó, tiếp tục lập Hồ sơ thanh toán đợt 2, giá trị thanh toán là 2.244.377.000 đồng. Ngày 02-12-2022, Công ty cổ phần X còn gửi công văn cho Công ty TNHH Đ để xác nhận các khoản nợ chưa thanh toán với lý do đang gặp khó khăn về tài chính và cam kết sẽ thanh toán số tiền còn lại chậm nhất vào ngày 31-5-2023. Hai bên cũng đã ký Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 29-01-2023.

Chuỗi sự kiện trên là động thái của Công ty cổ phần X thể hiện công ty đã công nhận giao dịch đối với Công ty TNHH Đ tại Hợp đồng thầu phụ thi công xây dựng công trình số 18/2019/HĐTC-LS0TL ngày 26-4-2019 và phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét các lý do kháng cáo của Công ty cổ phần X là không có căn cứ và Toà án cấp sơ thẩm cũng không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty CP X, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm Công ty cổ phần X phải chịu do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

[5] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 148, Khoản 3 Điều 289, Điều 293, điểm b Khoản 1 Điều 299, Khoản 1 Điều 308, các Điều 311, 312, 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117; Điều 357; Điều 398; Điều 401; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138; Điều 139; Điều 141; Điều 144; Khoản 8 Điều 146 của Luật Xây dựng.

- Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cổ phần X;

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2024/KDTM-ST ngày 12-9-2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đ về việc tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền: 3.646.425.431 đồng. Trong đó:

+ Tiền khối lượng hoàn thành: 1.612.095.567 đồng, tiền tạm giữ vốn góp chủ sở hữu: 995.617.485 đồng, tiền giảm trừ tư vấn thiết kế: 23.356.000 đồng.

+ Tiền lãi chậm thanh toán: 1.015.376.779 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Công ty TNHH Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng Công ty cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần Công ty cổ phần X yêu cầu Công ty cổ phần X thanh toán tiền tạm giữ chờ quyết toán, chờ bảo hành 1.099.316.240 đồng, khoản tiền vốn góp chủ sở hữu là 283.574.337 đồng, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu là: 104.928.500 đồng.

Hoàn trả ông Công ty TNHH Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 56.857.585 đồng theo biên lai thu số 0000033 ngày 15-12-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

V. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ *(hai triệu đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0004443 ngày 10-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

VI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Đà Nẵng;
- TAND Q . Hải Châu, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Mai